PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3

Unit 7 L3 · Unit 8 My school things L1 (SGK tr. 54–57)

Tuần 13



Họ và tên: ..... Lớp: .....

Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu

p__n rul__r bo__k sch__ol bag

sp__ak st__nd up cl__se ha__e

Bài 2: Circle the correct answer

1. I ... a ruler. (A) like (B) may (C) have
2. I have ... book. (A) an (a) (C) may
3. Stand ..., please! (A) down (B) up (C) in
4. May I ... out? – Yes, you can. (A) go (B) come (C) sit

Bài 3: Put the words in order

1. a / have / I / pen.

2. bag. / have / school / I / a

3. your / Close / please! / book,

Bài 4: Phonics: điền sp hoặc st (đọc nghĩa trong ngoặc)

sp st

1. __eak (nói)
2. __and up
3. May I __eak English?
4. __and up, please!

Bài 5: Read and circle: đọc rồi khoanh câu trả lời đúng

Quân's school bag

Mai: Hi, Quân. What's this? Quân: It's my school bag. I have a book, a pen and a ruler. Ms Lan: Sit down, please. Open your books. Quân: May I speak Vietnamese, Ms Lan? Ms Lan: No, you can't. Speak English, please.

1. Mai hỏi «What's this?» – đó là:
   (A) a pen and a ruler (B) a school bag (C) a book and a pen
2. Trong cặp, Quân có mấy đồ dùng? (A) two (B) three (C) four
3. Cô Lan bảo cả lớp:
   (A) Stand up, please. (B) Close your books. (C) Sit down, please.
4. Quân có được nói tiếng Việt không? (A) Yes, you can. (B) No, you can't.

Bài 6: Let's write: đồ dùng học tập của em

Viết 2–3 câu về đồ dùng học tập của em.

I have a ... / I have a ... and a ...

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập miễn phí, có đáp án

ĐÁP ÁN — TIẾNG ANH LỚP 3

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 13

Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu

pen ruler book school bag speak stand up close have

Bài 2: Circle the correct answer

1. **C** (have) 2. **B** (a) 3. **B** (up) 4. **A** (go)

Bài 3: Put the words in order

1. **I have a pen.**
2. **I have a school bag.**
3. **Close your book, please!**

Bài 4: Phonics: điền sp hoặc st (đọc nghĩa trong ngoặc)

1. **sp**eak (nói)
2. **st**and up
3. May I **sp**eak English?
4. **st**and up, please!

Bài 5: Read and circle: đọc rồi khoanh câu trả lời đúng

1. **B** (a school bag)
2. **B** (three)
3. **C** (Sit down, please.)
4. **B** (No, you can't.)

Bài 6: Let's write: đồ dùng học tập của em

Mẫu: I have a pen. I have a book and a ruler. I have a school bag.

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án